TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **93**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 09/6/2023
Về việc: "Không công nhận quan hệ vợ chồng và yêu cầu nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Giang Thành

2. Bà Hà Thị Kim Thu

- Thư ký ghi biên bản: Bà Nguyễn Thị Thành Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòn Đất: tham gia phiên tòa có ông Bùi Đức Mậu – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 141/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2023 về việc **"**Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng và yêu cầu nuôi con chung**"** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Giồng Nhãn, xã Hiệp Thành, thành phố BL, tỉnh BL.

2. Bị đơn: Ông Trương Văn T1, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Cản Đất, xã Mỹ Tận, huyện HĐ, tỉnh KG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung đơn xin ly hôn, bà Trần Thị T trình bày:*

Tôi và ông Trương Văn T1 tự quen biết, tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2014, do không am hiểu pháp luật nên chúng tôi không đi đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung thì vợ chồng có một con chung là Trương Thị Bảo T2, sinh ngày 27/5/2014. Khi đi làm Giấy khai sinh cho con, ông T1 tự mình

mang giấy chứng sinh từ Bình Dương về quê nhờ người làm giùm chứ chúng tôi không có giấy đăng ký kết hôn.

Nguyên nhân mâu Tẫn: Tôi và ông T1 chỉ chung sống với nhau được một thời gian ngắn nhưng phát sinh nhiều mâu Tẫn, bất đồng. Ông T1 không chăm lo cho gia đình, thường xuyên tụ tập bạn bè ăn nhậu rồi về đánh chửi vợ con. Đến đầu năm 2016 do tôi không chịu đựng được thêm nên đưa con về Bạc Liêu sinh sống đến nay.

Nay tôi yêu cầu tòa án giải quyết cho tôi các vấn đề như sau:

Về hôn nhân: Tôi yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi và ông T1.

Về con chung: Tôi yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung của vợ chồng: Hai vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Hai vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đối với bị đơn ông Trương Văn T1:*

Các văn bản tố tụng của Tòa án đã được thông báo theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Ông T1 có biết việc Tòa án thụ lý vụ án nhưng ông không có mặt theo các Thông báo của Tòa án và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình về nội dung các yêu cầu của bà T nên không có lời khai của ông T1 tại Tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về *quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà Trần Thị T có yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Trương Văn T1. Phía bị đơn cư trú trên địa bàn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Xét thấy đây là tranh chấp về quan hệ hôn nhân gia đình, Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đã được Tòa án thông báo đến lần thứ hai về việc tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Xét về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị T và ông Trương Văn T1 chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2014, ông bà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng lại không đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền. Trong thời gian chung sống, hai bên phát sinh mâu Tẫn, bất đồng dẫn đến việc vợ chồng ly thân từ nhiều năm nay.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông T1 không có đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên quan hệ hôn nhân này không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông T1.

[4]. Về con chung: Ông bà có 01 người con chung tên Trương Thị Bảo T2, sinh ngày 27/5/2014. Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành. HĐXX xét thấy, từ khi ông bà sống ly thân từ năm 2016 đến nay, cháu Bảo T2 do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, đến nay đã có cuộc sống ổn định. Mặt khác, cháu Bảo T2 cũng có nguyện vọng muốn được ở với mẹ. Đối với ông T1 thì ông thường xuyên đi làm xa, nay đây mai đó, không có chỗ ở ổn định nên HĐXX chấp nhận yêu cầu được nuôi con của bà T.

Bà T không có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Nếu sau này hai bên có phát sinh tranh chấp về tài sản chung hoặc nợ chung thì sẽ được Tòa án xem xét giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị T.

[6]. *Về án phí:* Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 28, 227, 266 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Áp dụng các Điều 8, 9, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Trương Văn T1.

2. Về con chung:

- Giao cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trương Thị Bảo T2, sinh ngày 27/5/2014 đến khi con T1 tuổi trưởng thành.

Trong thời gian bà T nuôi dưỡng con chung, ông T1 có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha (mẹ) các cháu hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang theo biên lai T số 0004502 ngày 20 tháng 3 năm 2023. Bà T không phải nộp thêm.

Án xử công khai. Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Trương Văn T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – Chủ Tọa Phiên Tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS cùng cấp;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Hòn Đất;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Lưu.

Nguyễn Thị Cúc